THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 648/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 336/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải và Báo cáo thẩm định số 107/BC-HĐTĐQH ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu như sau:

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU

1. Quan điểm

a) Ngành hàng không nói chung và kết cấu hạ tầng hàng không nói riêng có tính đặc thù cao và hội nhập quốc tế sâu rộng, là bộ phận quan trọng của hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, được xác định là một trong ba đột phá chiến lược, cần ưu tiên đầu tư theo hướng đồng bộ, hiện đại, bền vững, phù hợp với xu thế phát triển của hàng không thế giới; tạo tiền đề cho phát triển kinh tế, xã hội, gắn với nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền vùng trời.

b) Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng các cảng hàng không và hệ thống tổ chức, quản lý bảo đảm hoạt động bay đồng bộ, tiên tiến, hiện đại, an toàn theo tiêu chuẩn của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO); đáp ứng nhu cầu phát triển có tính đến sự hài hòa giữa các vùng miền; hỗ trợ hiệu quả công tác khẩn nguy cứu trợ; kết nối đồng bộ với các phương thức vận tải khác; phát triển vận tải đa phương thức và các trung tâm dịch vụ logistic tại các cảng hàng không có nhu cầu vận tải hàng hóa lớn, đặc biệt là các cảng hàng không đóng vai trò đầu mối.

c) Tập trung nguồn lực đầu tư một số cảng hàng không quan trọng, đóng vai trò đầu mối, có tính lan tỏa và tác động mạnh mẽ đối với sự phát triển kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế. Huy động tối đa mọi nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng hàng không; đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, người dân và doanh nghiệp.

d) Chủ động tiếp cận, đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại, đặc biệt là trong quản lý đầu tư xây dựng, khai thác, tổ chức và cung ứng các dịch vụ bảo đảm hoạt động bay nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo đảm hiệu quả đầu tư.

đ) Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác quản lý nhà nước chuyên ngành hàng không phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2030

Phát triển hệ thống cảng hàng không theo hướng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu vận tải, hội nhập quốc tế sâu rộng; bảo vệ môi trường, tiết kiệm các nguồn tài nguyên; bảo đảm quốc phòng, an ninh; nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần đưa nước ta cơ bản trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao vào năm 2030 với một số mục tiêu cụ thể như sau:

- Về vận tải: tổng sản lượng hành khách thông qua các cảng hàng không khoảng 275,9 triệu hành khách (chiếm 1,5-2% thị phần vận tải giao thông và

chiếm 3-4% tổng sản lượng vận tải hành khách liên tỉnh). Tổng sản lượng hàng hóa thông qua các cảng hàng không khoảng 4,1 triệu tấn (chiếm 0,05-0,1% thị phần vận tải giao thông).

- Về kết cấu hạ tầng: ưu tiên tập trung đầu tư một số cảng hàng không lớn, đóng vai trò đầu mối tại vùng thủ đô Hà Nội (Cảng hàng không quốc tế Nội Bài) và vùng Thành phố Hồ Chí Minh (Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất và Long Thành); từng bước nâng cấp và khai thác có hiệu quả các cảng hàng không hiện hữu, tiếp tục nghiên cứu, đầu tư các cảng hàng không mới để nâng tổng công suất thiết kế hệ thống cảng hàng không đáp ứng khoảng 294,5 triệu hành khách, phấn đấu trên 95% dân số có thể tiếp cận tới cảng hàng không trong phạm vi 100km. Đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng, thiết bị quản lý bay theo hướng đồng bộ, hiện đại, ngang tầm khu vực, đáp ứng nhu cầu vận tải. Từng bước đầu tư các trung tâm logistics, trung tâm đào tạo, huấn luyện bay, bảo dưỡng sửa chữa máy bay và hệ thống trang thiết bị bảo đảm hoạt động bay.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

Hình thành 02 trung tâm vận tải hàng không đầu mối trung chuyển quốc tế ngang tầm khu vực tại vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Thành phố Hồ Chí Minh. Đầu tư đưa vào khai thác các cảng hàng không mới phấn đấu khoảng 97% dân số có thể tiếp cận tới cảng hàng không trong phạm vi 100km. Mở rộng, nâng cấp các cảng hàng không tại các trung tâm kinh tế vùng, đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng và thiết bị bảo đảm hoạt động bay, đồng bộ, hiện đại ngang tầm quốc tế; hình thành các trung tâm đào tạo, huấn luyện bay, bảo dưỡng sửa chữa máy bay và hệ thống trang thiết bị bảo đảm hoạt động bay hiện đại.

II. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY TOÀN QUỐC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc

a) Thời kỳ 2021 - 2030

Hệ thống cảng hàng không được quy hoạch theo mô hình trục nan với 02 đầu mối chính tại khu vực Thủ đô Hà Nội và khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, hình thành 30 cảng hàng không bao gồm:

- 14 cảng hàng không quốc tế: Vân Đồn, Cát Bi, Nội Bài, Thọ Xuân, Vinh, Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai, Cam Ranh, Liên Khương, Long Thành, Tân Sơn Nhất, Cần Thơ và Phú Quốc;

- 16 cảng hàng không quốc nội: Lai Châu, Điện Biên, Sa Pa, Nà Sản, Đồng Hới, Quảng Trị, Phù Cát, Tuy Hòa, Pleiku, Buôn Ma Thuột, Phan Thiết, Rạch Giá, Cà Mau, Côn Đảo, Thành Sơn và Biên Hòa (sân bay Thành Sơn và sân bay Biên Hòa được quy hoạch thành cảng hàng không để khai thác lưỡng dụng);

- Tiếp tục duy trì vị trí quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2011 tại huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

b) Tầm nhìn đến năm 2050

Hình thành 33 cảng hàng không, bao gồm:

- 14 cảng hàng không quốc tế: Vân Đồn, Hải Phòng, Nội Bài, Thọ Xuân, Vinh, Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai, Cam Ranh, Liên Khương, Long Thành, Tân Sơn Nhất, Cần Thơ và Phú Quốc;

- 19 cảng hàng không quốc nội: Lai Châu, Điện Biên, Sa Pa, Cao Bằng, Nà Sản, Cát Bi, Đồng Hới, Quảng Trị, Phù Cát, Tuy Hòa, Pleiku, Buôn Ma Thuột, Phan Thiết, Rạch Giá, Cà Mau, Côn Đảo, Biên Hoà, Thành Sơn và Cảng hàng không thứ 2 phía Đông Nam, Nam Thủ đô Hà Nội.

(Chi tiết tại Phụ lục II)

c) Nghiên cứu, khảo sát, đánh giá khả năng quy hoạch thành cảng hàng không đối với một số sân bay phục vụ quốc phòng, an ninh; một số vị trí quan trọng về khẩn nguy, cứu trợ, có tiềm năng phát triển về du lịch, dịch vụ và các vị trí khác có thể xây dựng, khai thác cảng hàng không; báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét việc bổ sung quy hoạch khi đủ điều kiện, trong đó đánh giá kỹ lưỡng về nhu cầu, yêu cầu kỹ thuật, nguồn lực đầu tư và các tác động liên quan.

(Chi tiết tại Phụ lục III)

2. Hệ thống bảo đảm hoạt động bay

Đầu tư, hiện đại hóa hệ thống cơ sở hạ tầng, trang thiết bị bảo đảm hoạt động bay tại tất cả các cảng hàng không đáp ứng yêu cầu bảo đảm hoạt động bay an toàn với tầm nhìn dài hạn, hiệu quả gắn với nhiệm vụ tham gia đảm bảo an ninh, chủ quyền vùng trời và tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn của ICAO.

3. Trung tâm logistics vận tải hàng không

Bố trí các trung tâm logistics tại các cảng hàng không có nhu cầu vận tải lớn hơn 250.000 tấn/năm. Các trung tâm logistics đảm bảo các điều kiện về kho vận và kết nối các loại hình giao thông thích hợp để vận tải hàng hóa tại các cảng hàng không gồm: Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Vân Đồn, Cát Bi, Đà Nẵng, Chu Lai, Long Thành, Cần Thơ và một số cảng hàng không khác khi có nhu cầu vận tải hàng hóa đạt tiêu chí nêu trên. Hình thành trung tâm logistics trung chuyển hàng hóa quốc tế tại cảng hàng không Chu Lai.

4. Trung tâm đào tạo và huấn luyện bay

Bố trí các trung tâm đào tạo và huấn luyện bay với quy mô phù hợp với nhu cầu đào tạo trong nước cũng như khu vực tại các cảng hàng không có mật độ cất hạ cánh không lớn, thuận lợi về yếu tố địa hình, thời tiết cho hoạt động bay, cách khu vực biên giới trên 50 km, ưu tiên tại các cảng hàng không Chu Lai, Rạch Giá và Cà Mau.

5. Trung tâm bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay

Xây dựng các trung tâm bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay tại các cảng hàng không có nhu cầu. Ưu tiên xây dựng các trung tâm bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay tại các cảng hàng không lớn, có điều kiện tốt về hạ tầng, đường bay quốc tế gồm: (i) Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất, Chu Lai, Cam Ranh, Cần Thơ, Long Thành; (ii) Trung tâm sửa chữa lớn của khu vực tại cảng hàng không Chu Lai.

III. ĐỊNH HƯỚNG ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN

1. Định hướng đầu tư

- Quy mô theo quy hoạch là quy mô dự kiến, được tính toán dựa trên dự báo nhu cầu. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải thực tế, khả năng nguồn lực đầu tư để nghiên cứu, phân kỳ đầu tư đảm bảo hiệu quả dự án.

- Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp các địa phương có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đầu tư sớm hơn.

2. Định hướng phát triển hàng không chung

Hoạt động hàng không chung và hoạt động hàng không dân dụng không thường lệ được khai thác theo hướng tập trung tại các sân bay chuyên dùng và các cảng hàng không có quy mô nhỏ để tìm kiếm, phát triển thị trường hàng không, nâng cao hiệu quả khai thác; hạn chế khai thác hoạt động hàng không chung tại các cảng hàng không có mật độ cất hạ cánh cao.

3. Định hướng phát triển sân bay chuyên dùng

Để đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, các địa phương chủ động quy hoạch vị trí các sân bay chuyên dùng trong quy hoạch tỉnh sau khi được Bộ Quốc phòng phê duyệt vị trí và địa phương chủ trì huy động nguồn lực để tổ chức thực hiện. Nghiên cứu, khai thác lưỡng dụng tại một số sân bay quân sự theo mô hình sân bay chuyên dùng.

4. Định hướng giao thông kết nối tới cảng hàng không

Hệ thống cảng hàng không được gom và giải tỏa hành khách, hàng hóa bằng hệ thống đường bộ đối với cảng hàng không có công suất dưới 30 triệu hành khách/năm; bằng hệ thống đường bộ và đường sắt với các cảng hàng không có công suất từ 30 triệu hành khách/năm trở lên.

5. Chuyển cảng hàng không quốc nội thành cảng hàng không quốc tế

Các cảng hàng không quốc nội được khai thác các chuyến bay quốc tế không thường lệ. Để đảm bảo khai thác hiệu quả hệ thống cảng hàng không, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo tính linh hoạt và tính mở của quy hoạch, khi các hãng hàng không có nhu cầu mở các chuyến bay quốc tế thường lệ và có cơ sở hạ tầng đảm bảo, Bộ Giao thông vận tải báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển thành cảng hàng không quốc tế.

IV. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT

1. Bảo vệ môi trường

- Thực hiện đánh giá tác động môi trường các dự án trong quá trình thực hiện quy hoạch; tích hợp, lồng ghép các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, sử dụng hiệu quả tài nguyên trong triển khai các dự án; giám sát việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay, ưu tiên áp dụng các công nghệ mới thân thiện môi trường nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

- Khuyến khích phát triển đội tàu bay hiện đại, an toàn, tiết kiệm nhiên liệu, bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng gắn với các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Giảm thiểu các hoạt động vận tải hàng không gây ô nhiễm môi trường. Bố trí, quy hoạch cảng hàng không tránh ảnh hưởng tới cảnh quan, di tích lịch sử, di sản văn hóa.

2. Nhu cầu sử dụng đất

Diện tích đất chiếm dụng dự kiến của quy hoạch tổng thể hệ thống cảng hàng không đến năm 2030 khoảng 23.831 ha.

V. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn đầu tư phát triển hệ thống cảng hàng không đến năm 2030 khoảng 420.000 tỷ đồng, được huy động từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác.

VI. CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng các cảng hàng không quốc tế quan trọng, đóng vai trò đầu mối như: Long Thành, Tân Sơn Nhất, Nội Bài, Đà Nẵng, Cam Ranh, Phú Quốc.

2. Đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng các cảng hàng không tại vùng sâu, vùng xa, vùng núi, hải đảo; các cảng hàng không có hoạt động quân sự thường xuyên; và các cảng hàng không khác trong hệ thống đáp ứng nhu cầu khai thác, phát triển kinh tế - xã hội.

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế chính sách

a) Rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định của pháp luật để phù hợp với quy định của các tổ chức quốc tế mà Việt Nam là thành viên; đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng cảng hàng không theo quy hoạch.

b) Nghiên cứu xây dựng cơ chế đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng cảng hàng không, công trình bảo đảm hoạt động bay, phục vụ dùng chung hàng không dân dụng và quân sự trên đất, tài sản do Bộ Quốc phòng quản lý.

c) Nghiên cứu xây dựng cơ chế chuyển sân bay chuyên dùng thành cảng hàng không quốc nội khi sân bay chuyên dùng có nhu cầu khai thác các chuyến bay thường lệ và có cơ sở hạ tầng đảm bảo phục vụ hành khách công cộng.

d) Tiếp tục sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn để đáp ứng công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

a) Đối với cảng hàng không mới: huy động tối đa các nguồn vốn để đầu tư theo phương thức PPP.

b) Đối với cảng hàng không hiện đang khai thác: Nghiên cứu xây dựng cơ chế đầu tư, nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không theo phương thức PPP/nhượng quyền và các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nghiên cứu xây dựng cơ chế tài chính để doanh nghiệp cảng và doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bảo đảm hoạt động bay đủ năng lực tự đầu tư, quản lý và khai thác các công trình kết cấu hạ tầng sân bay và công trình kỹ thuật bảo đảm hoạt động bay.

c) Đối với các cảng hàng không quan trọng quốc gia, các cảng hàng không có hoạt động quân sự và các cảng hàng không khu vực biên giới, hải đảo: ưu tiên sử dụng nguồn lực của Nhà nước (ngân sách nhà nước và doanh nghiệp nhà nước) để đầu tư các công trình thiết yếu.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại, đặc biệt là những thành tựu công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, ứng dụng nền tảng số trong quá trình xây dựng, quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng hàng không (trong đó ưu tiên cho hạ tầng kỹ thuật bảo đảm hoạt động bay) và lĩnh vực cung cấp dịch vụ vận tải, logistics. Nghiên cứu áp dụng các công nghệ, vật liệu mới, giải pháp công trình hiện đại để đẩy nhanh tiến độ xây dựng, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường.

b) Tiếp tục thực hiện hiệu quả các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường, các giải pháp của toàn ngành nhằm chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, phòng chống thiên tai, dịch bệnh. Thực hiện việc xây dựng bản đồ tiếng ồn cho các sân bay lớn; cung cấp, trao đổi thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn phục vụ cảnh báo, dự báo trong hoạt động hàng không dân dụng và phòng chống thiên tai.

c) Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về hệ thống kết cấu hạ tầng hàng không; nghiên cứu xây dựng, sử dụng các phần mềm để hỗ trợ lập kế hoạch đầu tư và bảo trì công trình.

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Nâng cao năng lực đào tạo cho các cơ sở đào tạo chuyên ngành hàng không, đặc biệt là đào tạo thiết kế và quy hoạch cảng hàng không. Nâng cao năng lực, bồi dưỡng, huấn luyện đội ngũ cán bộ quản lý quy hoạch, khai thác, vận hành, bảo trì kết cấu hạ tầng cảng hàng không. Phát triển nhân lực có kỹ năng tác nghiệp trên các nền tảng số, kỹ năng về công nghệ số để đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

Tăng cường liên kết, hợp tác với các tổ chức quốc tế, các nước trong khu vực và các quốc gia có ngành hàng không phát triển; liên kết chuyển giao công nghệ quản lý, đầu tư xây dựng; tăng cường phối hợp trong công tác đào tạo, huấn luyện nâng cao trình độ, học tập trao đổi kinh nghiệm giữa các nước. Phát triển các đường bay quốc tế trực tiếp giữa các cảng hàng không của Việt Nam với các cảng hàng không đầu mối của các quốc gia nhằm thúc đẩy đầu tư phát triển, tăng cường giao lưu, hội nhập quốc tế.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

a) Tổ chức công bố công khai quy hoạch hệ thống cảng hàng không bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện.

b) Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ trong quá trình thực hiện quy hoạch giữa trung ương và địa phương, bảo đảm các quy hoạch địa phương phải tuân thủ quy hoạch hệ thống cảng hàng không; Phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành để xử lý các vấn đề liên ngành, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch.

c) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát công tác quản lý, thực hiện quy hoạch để bảo đảm quy hoạch được thực hiện đúng quy định; phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, cộng đồng trong giám sát thực hiện quy hoạch. Phát hiện sớm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giao thông vận tải

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch hệ thống cảng hàng không. Định kỳ tổ chức sơ kết, đánh giá, rà soát tình hình thực hiện quy hoạch, kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Tổng hợp, rà soát đề án quy hoạch cảng hàng không mới của các địa phương, báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc bổ sung quy hoạch khi đủ điều kiện hoặc đưa ra ngoài quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đối với các cảng hàng không chưa bảo đảm hiệu quả, tính khả thi trên cơ sở điều kiện, bối cảnh thực tế.

b) Xây dựng, cập nhật, lưu trữ các cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch, cung cấp thông tin về quy hoạch vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

c) Thực hiện công bố quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch. Triển khai xây dựng kế hoạch, tham mưu đề xuất các giải pháp cần thiết để triển khai quy hoạch đồng bộ, khả thi, hiệu quả.

d) Tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành hàng không thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc và dự báo nhu cầu tại thời điểm lập quy hoạch.

đ) Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng nghiên cứu, điều chỉnh phương án tổ chức vùng trời, phương thức bay đối với các sân bay quân sự đề xuất bổ sung quy hoạch cảng hàng không để bảo đảm tối ưu khai thác và an toàn bay.

e) Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí nguồn lực theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công để thực hiện quy hoạch.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bố trí nguồn lực, đề xuất các cơ chế chính sách để thực hiện hiệu quả các mục tiêu của quy hoạch, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và địa phương.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan

a) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về giao thông hàng không theo quy định của pháp luật trong phạm vi địa phương mình; quản lý chặt chẽ quỹ đất phục vụ triển khai quy hoạch.

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quy hoạch cảng hàng không mới (bao gồm cả cảng hàng không Biên Hòa, Thành Sơn) xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao là cơ quan có thẩm quyền để thực hiện đầu tư cảng hàng không theo phương thức PPP; triển khai đầu tư khi bảo đảm hiệu quả, an toàn, đánh giá đầy đủ tác động có liên quan.

c) Ủy ban nhân dân các tỉnh nêu tại điểm c, khoản 1, mục II, Điều 1 tổ chức lập đề án quy hoạch cảng hàng không, trong đó đánh giá kỹ lưỡng nhu cầu, điều kiện, khả năng hình thành cảng hàng không cũng như các tác động liên quan, huy động tối đa nguồn vốn ngoài ngân sách để đầu tư theo phương thức PPP, gửi Bộ Giao thông vận tải xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bổ sung quy hoạch và triển khai đầu tư xây dựng khi đủ điều kiện.

d) Rà soát, điều chỉnh, xây dựng các quy hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch này. Cập nhật nội dung quy hoạch tỉnh bảo đảm định hướng phát triển giao thông địa phương tuân thủ theo quy hoạch này.

đ) Huy động nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông kết nối với các cảng hàng không; bảo đảm năng lực gom và giải tỏa hành khách, hàng hóa.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Hàng không Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2).

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

TỔNG HỢP QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Tỉnh, thành phố	Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến 2030 (ha)	Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)
I	**Cảng hàng không quốc tế**			**255,0**	**15.141,82**	**354.932**
1	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	4F	Hà Nội	60,0	1.500,00	96.599
2	Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn	4E	Quảng Ninh	5,0	326,55	5.280
3	Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	4E	Hải Phòng	13,0	490,61	10.568
4	Cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân	4E	Thanh Hóa	5,0	844,86	8.887
5	Cảng hàng không quốc tế Vinh	4E	Nghệ An	8,0	557,33	14.942
6	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	4E	Thừa Thiên Huế	7,0	527	16.578
7	Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	4E	Đà Nẵng	25,0	855,57	19.505
8	Cảng hàng không quốc tế Chu Lai	4F	Quảng Nam	10,0	2.006,56	15.968
9	Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	4E	Khánh Hòa	25,0	628,41	23.760
10	Cảng hàng không quốc tế Liên Khương	4E	Lâm Đồng	5,0	340,84	4.591
11	Cảng hàng không quốc tế Long Thành	4F	Đồng Nai	25,0	5.000,00	109.000
12	Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	4E	TP. Hồ Chí Minh	50,0	791	12.233
13	Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ	4E	Cần Thơ	7,0	388,9	7.426
14	Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	4E	Kiên Giang	10,0	884,19	9.595
II	**Cảng hàng không quốc nội**			**39,5**	**8.689,90**	**65.540**
1	Cảng hàng không Lai Châu	3C	Lai Châu	0,5	117,09	4.350
2	Cảng hàng không Điện Biên	3C	Điện Biên	2,0	201,39	3.100

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Tỉnh, thành phố	Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến 2030 (ha)	Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)
3	Cảng hàng không Sa Pa	4C	Lào Cai	3,0	371	4.200
4	Cảng hàng không Nà Sản	4C	Sơn La	1,0	498,67	5.688
5	Cảng hàng không Đồng Hới	4C	Quảng Bình	3,0	193,86	2.804
6	Cảng hàng không Quảng Trị	4C	Quảng Trị	1,0	316,57	3.885
7	Cảng hàng không Pleiku	4C	Gia Lai	4,0	383,68	4.583
8	Cảng hàng không Phù Cát	4C	Bình Định	5,0	948,56	2.864
9	Cảng hàng không Tuy Hòa	4C	Phú Yên	3,0	697	1.385
10	Cảng hàng không Buôn Ma Thuột	4C	Đắk Lắk	5,0	518,34	3.814
11	Cảng hàng không Phan Thiết	4E	Bình Thuận	2,0	580,56	7.714
12	Cảng hàng không Rạch Giá	4C	Kiên Giang	0,5	200	4.454
13	Cảng hàng không Cà Mau	4C	Cà Mau	1,0	244,43	3.117
14	Cảng hàng không Côn Đảo	4C	Bà Rịa - Vũng Tàu	2,0	181,75	1.605
15	Cảng hàng không Biên Hòa	4C	Đồng Nai	5,0	1.050	6.655
16	Cảng hàng không Thành Sơn	4C	Ninh Thuận	1,5	2.187	5.322
	Tổng			**294,5**	**23.831,72**	**420.472**

Ghi chú:

1. Các cảng hàng không đều có tính chất là sân bay dùng chung dân dụng - quân sự.
2. Cấp sân bay quân sự được Bộ Tổng tham mưu/Bộ Quốc phòng quy định.
3. Diện tích đất dự kiến của Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất không bao gồm diện tích đất quốc phòng trực tiếp quản lý.
4. Diện tích đất chi tiết của các cảng hàng không được xác định cụ thể trong quy hoạch cảng hàng không.
5. Tiếp tục duy trì vị trí quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2011.

Phụ lục II

TỔNG HỢP QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Tỉnh, thành phố	Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến 2050 (ha)	Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)
I	**Cảng hàng không quốc tế**			**448,0**	**16.258,55**	**573.109**
1	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	4F	Hà Nội	100,0	2.230,00	207.000
2	Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn	4E	Quảng Ninh	20,0	470,22	12.406
3	Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng	-	Hải Phòng	12,0	-	-
4	Cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân	4E	Thanh Hóa	7,0	1.092,53	10.582
5	Cảng hàng không quốc tế Vinh	4E	Nghệ An	14,0	557,33	8.905
6	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	4E	Thừa Thiên Huế	12,0	527,00	7.265
7	Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	4E	Đà Nẵng	30,0	855,57	14.814
8	Cảng hàng không quốc tế Chu Lai	4F	Quảng Nam	30,0	2.006,56	37.950
9	Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	4E	Khánh Hòa	36,0	628,41	12.898
10	Cảng hàng không quốc tế Liên Khương	4E	Lâm Đồng	7,0	486,84	3.157
11	Cảng hàng không quốc tế Long Thành	4F	Đồng Nai	100,0	5.000,00	230.000
12	Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	4E	TP. Hồ Chí Minh	50,0	791,00	
13	Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ	4E	Cần Thơ	12,0	728,90	13.872
14	Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	4E	Kiên Giang	18,0	884,19	14.260
II	**Cảng hàng không quốc nội**			**85,5**	**9.830,70**	**28.262**
1	Cảng hàng không Cao Bằng	4C	Cao Bằng	2,0	350,00	5.688
2	Cảng hàng không Lai Châu	3C	Lai Châu	1,5	117,09	-

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Tỉnh, thành phố	Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến 2050 (ha)	Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)
3	Cảng hàng không Điện Biên	3C	Điện Biên	3,0	201,39	980
4	Cảng hàng không Sa Pa	4C	Lào Cai	5,0	376,69	1.845
5	Cảng hàng không Nà Sản	4C	Sơn La	2,0	498,67	-
6	Cảng hàng không thứ hai vùng Thủ đô	-	-	-	-	-
7	Cảng hàng không Cát Bi	4E	Hải Phòng	18,0	490,61	-
8	Cảng hàng không Đồng Hới	4C	Quảng Bình	5,0	233,36	1.845
9	Cảng hàng không Quảng Trị	4C	Quảng Trị	2,0	316,57	980
10	Cảng hàng không Pleiku	4C	Gia Lai	5,0	383,68	1.513
11	Cảng hàng không Phù Cát	4C	Bình Định	7,0	948,56	1.682
12	Cảng hàng không Tuy Hòa	4C	Phú Yên	5,0	697,00	2.731
13	Cảng hàng không Buôn Ma Thuột	4C	Đắk Lắk	7,0	518,34	1.686
14	Cảng hàng không Phan Thiết	4E	Bình Thuận	3,0	835,56	-
15	Cảng hàng không Rạch Giá	4C	Kiên Giang	1,0	200,00	374
16	Cảng hàng không Cà Mau	4C	Cà Mau	3,0	244,43	1.676
17	Cảng hàng không Côn Đảo	4C	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,0	181,75	980
18	Cảng hàng không Biên Hòa	4C	Đồng Nai	10,0	1.050	4.728
19	Cảng hàng không Thành Sơn	4C	Ninh Thuận	3,0	2.187	1.554
	Tổng			**533,5**	**26.089,25**	**601.371**

Ghi chú:

1. Các cảng hàng không đều có tính chất là sân bay dùng chung dân dụng - quân sự.
2. Cấp sân bay quân sự được Bộ Tổng tham mưu/Bộ Quốc phòng quy định.
3. Diện tích đất dự kiến của Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất không bao gồm diện tích đất quốc phòng trực tiếp quản lý.
4. Diện tích đất chi tiết của các cảng hàng không được xác định cụ thể trong quy hoạch cảng hàng không.
5. Vị trí, các chỉ tiêu quy hoạch dự kiến của Cảng hàng không thứ 2 hỗ trợ Cảng hàng không quốc tế Nội Bài sẽ được nghiên cứu, xác định giai đoạn trước năm 2030 (dự kiến khu vực phía Đông Nam, Nam Thủ đô Hà Nội). Các chỉ tiêu quy hoạch dự kiến của Cảng hàng không Hải Phòng sẽ được nghiên cứu, xác định giai đoạn sau năm 2030.

Phụ lục III

DANH SÁCH CÁC CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY TIỀM NĂNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Địa phương	Vị trí dự kiến	Ghi chú
1	Hà Giang	xã Tân Quang, huyện Bắc Quang	
2	Yên Bái	phường Nam Cường, thành phố Yên Bái	Sân bay quân sự Yên Bái
3	Tuyên Quang	xã Năng Khả, huyện Na Hang	
4	Hà Nội	phường Phúc Đồng, quận Long Biên	Sân bay quân sự Gia Lâm
5	Bắc Ninh	xã Xuân Lai, huyện Gia Bình	Sân bay chuyên dùng phục vụ an ninh - quốc phòng
6	Hà Tĩnh	xã Cẩm Nam, huyện Cẩm Xuyên	
7	Kon Tum	thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông	
8	Quảng Ngãi	xã An Hải, huyện Lý Sơn	
9	Bình Thuận	xã Ngũ Phụng, huyện Phú Quý	
10	Khánh Hòa	xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	
11	Đắk Nông	xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong	
12	Tây Ninh	xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	